

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

Nguyễn Thị Đào¹, Nguyễn Thị Ánh Vân², Đỗ Tá Khánh³

Tóm tắt: Bài viết phân tích hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp ở vùng biên giới đất liền Việt Nam theo hướng bền vững, trên nền tảng khung chính sách mới của Nhà nước và thực tiễn ở ba tuyến biên giới Việt - Trung, Việt - Lào và Việt - Campuchia. Dựa trên tổng hợp văn kiện chính sách, quy hoạch tỉnh và số liệu thống kê, nghiên cứu cho thấy nông - lâm nghiệp vẫn là trụ cột sinh kế và “bệ đỡ” an sinh ở vùng biên, nhất là với cộng đồng dân tộc thiểu số, dù tỷ trọng trong GRDP có xu hướng giảm dưới tác động của công nghiệp hóa và dịch vụ hóa. Nhiều địa phương đã hình thành vùng chuyên canh cây đặc sản, cây công nghiệp, phát triển rừng gỗ lớn, chi trả dịch vụ môi trường rừng, nông nghiệp công nghệ cao và mô hình lúa - thủy sản thích ứng biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và bảo vệ môi trường. Tuy vậy, phát triển bền vững còn bị hạn chế bởi quy mô sản xuất nhỏ lẻ, hạ tầng yếu, thiếu chế biến sâu và phụ thuộc thị trường biên mậu, trong khi rủi ro khí hậu và suy thoái tài nguyên gia tăng.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số; Lâm nghiệp; Nông nghiệp biên giới; Phát triển bền vững; Sinh kế.

SUSTAINABLE AGRICULTURAL DEVELOPMENT IN LAND BORDER AREAS

Abstract: The paper analyzes the current status of agricultural and forestry development in Vietnam's land border areas from a sustainability perspective, based on the Government's new policy framework and practical conditions along the three borderlines: Vietnam-China, Vietnam-Laos, and Vietnam-Cambodia. Drawing on policy documents, provincial planning reports, and statistical data, the paper presents that agriculture and forestry remain the pillars of livelihoods and social welfare in border regions-especially for ethnic minority communities-despite their declining share in GRDP due to industrialization and the expansion of services. Many localities have established specialized zones for specialty crops and industrial crops, developed large-timber forests, implemented payments for forest environmental services, promoted high-tech agriculture, and introduced rice-aquaculture models adapted to climate change, thereby contributing to higher added value and environmental protection. However, sustainable development is still constrained by small-scale production, weak infrastructure, limited deep processing capacity, and heavy dependence on border-trade markets, while climate risks and resource degradation are increasing.

Keywords: Ethnic minorities; Forestry; Border agriculture; Sustainable development; Livelihoods.

Nộp bản thảo: 29/4/2025

Chấp nhận đăng: 03/9/2025

^{1,2}ThS, Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững, email liên hệ: nguyendaoktd@gmail.com.

³TS, Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững.

Bài viết này là sản phẩm của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: "Phát triển bền vững vùng biên giới đất liền ở Việt Nam phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị", thuộc Chương trình trọng điểm cấp bộ: "Nghiên cứu tổng thể vùng biên giới đất liền ở Việt Nam góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay" do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.

1. Giới thiệu

Phát triển kinh tế vùng biên giới đất liền luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Nhiều chính sách đã được đưa ra nhằm đảm bảo sinh kế ổn định, bền vững cho người dân nhằm góp phần giữ vững chủ quyền lãnh thổ, đảm bảo quốc phòng, an ninh cho đất nước. Các chính sách đều hướng đến mục tiêu thu hẹp chênh lệch phát triển, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, gắn phát triển sản xuất nông – lâm nghiệp với hoàn thiện chính sách đất đai, chi trả dịch vụ môi trường rừng, ổn định dân cư và tăng cường phân quyền cho địa phương. Trên nền tảng đó, bài viết tập trung làm rõ: (i) khung chính sách về nông – lâm nghiệp bền vững vùng biên giới đất liền; (ii) thực trạng và xu hướng phát triển ở ba tuyến biên giới; và (iii) những vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

2. Chủ trương, chính sách về phát triển nông nghiệp vùng biên giới đất liền theo hướng bền vững

Về phát triển kinh tế khu vực biên giới đất liền, Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 02/03/2022 đã đưa ra nhiều điều khoản quan trọng liên quan đến phát triển nông/lâm nghiệp vùng biên giới theo hướng bền vững. Nghị quyết nhấn mạnh vai trò của nông nghiệp tại khu vực biên giới, ghi nhận "sản xuất nông nghiệp tại khu vực biên giới đã đóng góp cùng với ngành nông nghiệp cả nước thể hiện vai trò 'bệ đỡ' của nền kinh tế trong lúc khó khăn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch" (Chính phủ, 2022).

Nghị quyết xác định định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới đất liền trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế đặc thù của từng địa bàn, đồng thời bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, gìn giữ bản sắc văn hóa, bảo vệ cảnh quan và hệ sinh thái. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp được triển khai theo hướng hình thành các vùng chuyên canh có quy mô phù hợp, chú trọng các cây trồng có giá trị kinh tế cao và gắn với chương trình, mỗi xã một sản phẩm - OCOP. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) được giao hướng dẫn tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng và xây dựng vùng sản xuất tập trung theo lợi thế vùng miền. Nghị quyết nhấn mạnh vai trò của chính sách đất đai trong phát triển bền vững vùng biên giới, yêu cầu hoàn thành giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm ổn định sinh kế, giảm tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất và cải thiện tiếp cận nước sinh hoạt. Các giải pháp này gắn với chính sách định canh, định cư và mục tiêu ổn định dân cư biên giới. Về hỗ trợ sản xuất, Nghị quyết yêu cầu phát triển mô hình kinh tế có sự tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã và hộ dân tộc thiểu số trong chuỗi giá trị, đặc biệt ở lĩnh vực nông nghiệp. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm bảo đảm tiếp cận tín dụng, trong khi các địa phương phải lồng ghép nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia và vốn hỗ trợ để triển khai mô hình sản xuất phù hợp điều kiện từng khu vực biên giới.

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Nghị quyết số 120/2020/QH14) đặt trọng tâm thu hẹp chênh lệch phát triển giữa khu vực dân tộc thiểu số với mặt bằng chung cả nước, hướng tới giảm 50% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vào năm 2025 và cơ bản không còn địa bàn đặc biệt khó khăn vào năm 2030. Một định hướng then chốt của chương trình là phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng bền vững, đảm bảo sinh kế ổn định thông qua bảo vệ và phát triển rừng, qua đó gắn kết mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo tồn tài nguyên và môi trường sinh thái tại các khu vực biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Nghị quyết nhấn mạnh phân quyền và phân cấp cho địa phương nhằm xây dựng mô hình phát triển phù hợp điều kiện tự nhiên, văn hóa và thể mạnh vùng miền, đồng thời gắn với nhiệm vụ củng cố quốc phòng và an ninh biên giới. Bên cạnh đó, chương trình tập trung xử lý các vấn đề nền tảng như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và nhà ở; sắp xếp, bố trí dân cư tại các khu vực có nguy cơ thiên tai và khó khăn đặc thù. Những giải pháp này tạo cơ sở để hình thành sinh kế bền vững và tăng cường năng lực tự chủ kinh tế cho cộng đồng dân tộc thiểu số vùng biên giới.

Về cơ chế tài chính, Nghị quyết quy định tổng nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025 tối thiểu là 137.664 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương chiếm phần lớn (104.954 tỷ đồng) và đáng chú ý là vốn tín dụng chính sách lên tới 19.727 tỷ đồng. Đây là nguồn vốn quan trọng để hỗ trợ đồng bào phát triển sản xuất nông/lâm nghiệp, đặc biệt là các mô hình sinh kế bền vững từ bảo vệ và phát triển rừng. Đặc biệt, Nghị quyết cũng đề cập đến việc "ưu tiên phân bổ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong thực hiện Chương trình" và "huy động, khuyến khích sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân" nhằm đa dạng hóa nguồn lực cho phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bao gồm cả phát triển nông/lâm nghiệp bền vững ở vùng biên giới.

Nhìn chung, các chính sách trên thể hiện tầm nhìn chiến lược dài hạn với định hướng phát triển bền vững rõ ràng, đặt ra các mục tiêu cụ thể về tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và củng cố an ninh quốc phòng. Các chính sách có cách tiếp cận tổng thể và toàn diện, trong đó phát triển nông - nghiệp được nhìn nhận là một phần không tách rời của cả hệ thống kinh tế - xã hội - môi trường - an ninh. Các chính sách đã chú trọng đến yếu tố văn hóa bản địa, đời sống người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ. Bên cạnh đó, các chính sách cũng thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến lợi thế đặc thù theo vùng, phát huy tiềm năng từng khu vực địa lý cụ thể. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các mô hình phát triển nông - lâm nghiệp hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội của từng vùng biên giới. Cuối cùng, các chính sách đã xác lập cơ chế ưu tiên nguồn lực cho vùng biên giới, với mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Việc phân bổ đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và xác định rõ các địa bàn cần ưu tiên giúp tập trung nguồn lực cho những khu vực còn nhiều khó khăn, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững và toàn diện của vùng biên giới đất liền.

3. Thực trạng phát triển nông nghiệp vùng biên giới đất liền theo hướng bền vững

3.1. Khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Trong hơn một thập niên qua, các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam giáp Trung Quốc đã trải qua quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ nét, phản ánh bước tiến quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Dù tỷ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp (NLTS) trong tổng sản phẩm GRDP đang giảm dần, lĩnh vực này vẫn giữ vai trò then chốt đối với

ổn định sinh kế, duy trì dân cư và bảo đảm an ninh vùng biên. Đây là đặc trưng lưỡng diện của phát triển kinh tế biên giới Việt Nam – Trung Quốc: vừa chuyển mình theo hướng công nghiệp – dịch vụ, vừa gắn với nhiệm vụ chiến lược về an ninh, xã hội và môi trường sinh thái.

Tại Quảng Ninh, địa phương dẫn đầu cả nước trong định hướng phát triển bền vững, tỷ trọng khu vực NLTS trong GRDP giảm từ 8,7% năm 2011 xuống còn 6,1% năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,5%/năm. Trong khi đó, khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm hơn 57% và tiếp tục tăng trưởng nhanh, thể hiện sự dịch chuyển mạnh mẽ sang các ngành có giá trị gia tăng cao hơn. Quảng Ninh không chỉ mở rộng công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo mà còn phát triển du lịch sinh thái ven biển và vùng núi biên giới Móng Cái, Hải Hà, gắn kết sản xuất nông nghiệp với dịch vụ du lịch (Thủ tướng Chính phủ, 2023f). Ở Lạng Sơn, tỷ trọng NLTS giảm từ 27,8% năm 2010 xuống 23,2% năm 2020, trong khi khu vực dịch vụ chiếm đến 50% giá trị sản xuất, phản ánh vai trò ngày càng nổi bật của thương mại biên giới và logistics (Thủ tướng Chính phủ, 2024b). Tỉnh Cao Bằng cũng thể hiện xu hướng tương tự khi tỷ trọng NLTS giảm từ 26,3% xuống 23,2% trong cùng giai đoạn, cho thấy sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế gắn với phát triển hạ tầng cửa khẩu, du lịch và công nghiệp chế biến (Thủ tướng Chính phủ, 2023a).

Tuy nhiên, ở cấp độ cơ sở, nông - lâm nghiệp vẫn là trụ cột của đời sống vùng biên giới. Các xã biên giới, nơi phần lớn dân cư là đồng bào dân tộc thiểu số, vẫn dựa vào nông nghiệp làm nguồn sinh kế chủ yếu. Ở Hà Giang, năm 2019, tỷ lệ lao động nông thôn chiếm 84,91% tổng lao động toàn tỉnh – mức gần như không đổi so với năm 2011 và gấp hơn hai lần trung bình cả nước (34,4%). Mặc dù tỷ trọng NLTS trong GRDP không cao, nông nghiệp vẫn là ngành đảm bảo sinh kế cho dân cư vùng cao. Hà Giang đã hình thành các hợp tác xã nông nghiệp sạch, khai thác lợi thế đặc sản địa phương như cam sành VietGAP, mật ong bạc hà, chè Shan tuyết hay nghệ vàng - những sản phẩm vừa có giá trị kinh tế, vừa góp phần bảo tồn tri thức bản địa. Tại Lào Cai, khu vực NLTS duy trì tỷ trọng ổn định (13,55% năm 2018 lên 13,59% năm 2022), với giá trị sản xuất bình quân đạt 46,5 triệu đồng/ha vào năm 2015 - tăng 1,4 lần so với năm 2010. Cơ cấu nội ngành có sự chuyển biến tích cực, khi tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ đạt 40,9%, trồng trọt giảm còn 59,1%, phản ánh xu hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa. Đến nay, Lào Cai đã phát triển hơn 750 ha nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tập trung vào cây ăn quả, rau, dược liệu và lúa giống, hướng tới nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch cộng đồng (Nguyễn Đình Liêm, 2019). Trong khi đó, Lai Châu vẫn là tỉnh nông nghiệp điển hình: 71,2% lực lượng lao động làm việc trong khu vực NLTS nhưng chỉ đóng góp 15,46% GRDP năm 2020 - minh chứng cho năng suất lao động thấp, hiệu quả sản xuất còn hạn chế (Thủ tướng Chính phủ, 2023e).

Các tỉnh biên giới phía Bắc đối mặt với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và hạ tầng yếu kém, ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực sản xuất nông nghiệp. Địa hình chủ yếu là núi đá vôi, chia cắt mạnh, đất đai dễ xói mòn và khan hiếm nước tưới. Ở Cao Bằng, phần lớn đất canh tác nằm trên sườn núi đá, đường giao thông liên thôn chủ yếu là đường mòn, khiến việc vận chuyển vật tư và tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều trở ngại (Thủ tướng Chính phủ, 2023a). Hà Giang cũng trong tình trạng tương tự: tỷ lệ hộ nghèo cao, nhiều khu vực chưa có điện và nước sạch ổn định, làm hạn chế khả năng mở rộng sản xuất hàng hóa. Hạn hán, lũ quét và sạt lở đất thường xuyên xảy ra, gây thiệt hại mùa màng và khiến người dân phải dựa vào hỗ trợ Nhà nước. Do đó, quá trình ứng dụng khoa học - công nghệ, cơ giới hóa và chuyển đổi số trong nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, làm giảm sức cạnh tranh của nông sản vùng biên so với khu vực đồng bằng hoặc các tỉnh Trung Quốc giáp ranh.

Về hợp tác xuyên biên giới, khu vực Việt - Trung ghi nhận nhiều nỗ lực thúc đẩy kết nối kinh tế nông nghiệp giữa các tỉnh như Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn với các địa phương của Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc). Tuy nhiên, sự chênh lệch về trình độ phát triển nông nghiệp và hạ tầng logistics vẫn rất lớn. Phía Trung Quốc đã triển khai các chiến lược “Hưng biên phú dân” và “Khai phát miền Tây”, hình thành vùng chuyên canh rộng lớn áp dụng công nghệ hiện đại, đồng thời phát triển mô hình “công nghiệp phục vụ nông nghiệp” - trong đó doanh nghiệp đóng vai trò nòng cốt, bao tiêu đầu ra, tạo nên chuỗi giá trị khép kín. Trái lại, nông nghiệp vùng biên Việt Nam vẫn chủ yếu dựa trên mô hình hộ gia đình nhỏ lẻ, thiếu liên kết ngang và dọc, khó hình thành vùng sản xuất tập trung. Hoạt động hợp tác biên mậu chủ yếu xoay quanh trao đổi nông sản thô, ít sản phẩm chế biến sâu, nên giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc mạnh vào thị trường Trung Quốc (Nguyễn Đình Liêm, 2019).

Dẫu còn nhiều hạn chế, có thể nhận thấy một chuyển biến tích cực trong định hướng phát triển nông - lâm nghiệp vùng biên giới. Quảng Ninh, Lào Cai và Hà Giang đã bắt đầu triển khai chiến lược nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao, khuyến khích liên kết chuỗi giá trị, phát triển sản phẩm OCOP và chỉ dẫn địa lý. Một số mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái và bảo tồn văn hóa đã tạo ra giá trị xã hội bền vững, giúp đồng bào dân tộc thiểu số tăng thu nhập và giảm phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Bên cạnh đó, các địa phương đã từng bước đưa nội dung thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững vào quy hoạch nông nghiệp, coi đây là yếu tố sống còn cho ổn định lâu dài vùng biên.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể, phát triển nông - lâm nghiệp ở biên giới Việt - Trung mới chỉ đạt mức bền vững bước đầu. Khu vực này vẫn phụ thuộc nặng nề vào điều kiện tự nhiên, lao động thủ công và nguồn hỗ trợ từ Nhà nước. Việc liên kết vùng, phát triển hạ tầng chế biến, logistics và ứng dụng khoa học - công nghệ còn phân tán, thiếu chiến lược đồng bộ. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, yêu cầu đặt ra cho vùng biên không chỉ là phát triển sản xuất hàng hóa, mà còn phải xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp xuyên biên giới xanh, minh bạch và bền vững, bảo đảm lợi ích hài hòa giữa hai phía. Điều này đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa chính sách trung ương và địa phương, giữa kinh tế và quốc phòng, giữa bảo tồn sinh thái và phát triển xã hội. Chỉ khi nông - lâm nghiệp vùng biên trở thành một cấu phần năng động trong chiến lược phát triển kinh tế xanh và an ninh biên giới quốc gia, Việt Nam mới có thể vừa phát triển bền vững, vừa củng cố vững chắc chủ quyền của Tổ quốc trong thời kỳ mới.

3.2. Khu vực biên giới Việt Nam - Lào

Trong giai đoạn 2011–2020, nông - lâm nghiệp của các tỉnh biên giới giáp với Lào tiếp tục giữ vai trò trụ cột an sinh và ổn định sinh kế vùng nông thôn, song tỷ trọng đóng góp trong GRDP giảm dần, thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa và phát triển dịch vụ. Hầu hết các địa phương đều triển khai chương trình tái cơ cấu nông nghiệp gắn với nông thôn mới, chú trọng phát triển sản xuất hàng hóa, liên kết chuỗi giá trị, và nông nghiệp sinh thái – công nghệ cao. Bên cạnh đó, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp đã trở thành điểm sáng trong việc kết hợp tăng trưởng với bảo vệ môi trường. Do giới hạn về nguồn lực, bài viết này chỉ đề cập đến một số tỉnh, cụ thể là Điện Biên, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, và Kon Tum.

Giai đoạn 2016-2020, ngành nông–lâm–thủy sản Điện Biên tăng trưởng ổn định 1,69%/năm, cơ cấu sản xuất chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu

thị trường. Tỷ trọng ngành giảm từ 22,9% năm 2015 xuống 18,76% năm 2020, phản ánh xu hướng chuyển dịch sang công nghiệp và dịch vụ. Diện tích rừng đạt 406.170ha (tăng 10,6%), tỷ lệ che phủ đạt 42,66%; tỉnh trồng mới 4.471ha rừng và gắn phát triển lâm nghiệp với chi trả dịch vụ môi trường rừng, góp phần ổn định sinh kế vùng cao (Thủ tướng Chính phủ, 2024a).

Năm 2020, GRDP của Hà Tĩnh đạt 80.525,6 tỷ đồng, bình quân 62,1 triệu đồng/người (2.675 USD). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ, với tỷ trọng nông-lâm-thủy sản chiếm 16,3%, công nghiệp – xây dựng 40,5% và dịch vụ 34,6%. Trong giai đoạn 2011–2020, cơ cấu kinh tế Hà Tĩnh chuyển dịch nhanh hơn mức trung bình cả nước, khu vực I giảm 14,07 điểm %, đưa tỷ trọng nông nghiệp gần tương đồng mức chung cả nước (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị: giảm trồng trọt, tăng chăn nuôi và thủy sản; phát triển mạnh các sản phẩm chủ lực như lúa, cam, bưởi, bò, dê, hươu và gia cầm. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ số ngày càng phổ biến với các mô hình tưới tự động, trạm thời tiết iMetos, mã QR truy xuất nguồn gốc và kết nối sản thương mại điện tử. Việc hình thành các chuỗi liên kết sản xuất và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa giúp nâng cao hiệu quả, hướng tới phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững (Lê Văn Hương, 2023).

Giai đoạn 2011–2020, ngành nông-lâm-thủy sản Thừa Thiên Huế tăng trưởng chậm, bình quân 1,5%/năm, thấp hơn cả nước và vùng Bắc Trung Bộ. Dù chịu ảnh hưởng dịch bệnh, sự cố môi trường và thiên tai, tỉnh vẫn đẩy mạnh chuyển dịch sang sản xuất hàng hóa, hình thành vùng chuyên canh giá trị cao, góp phần nâng thu nhập và đảm bảo an sinh xã hội (Thủ tướng Chính phủ, 2023g). Tỉnh hình thành phát triển nông nghiệp theo định hướng xanh tại tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những bước tiến đáng kể nhưng vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Năm 2020, tỉnh có hơn 1.100ha rau màu trồng theo tiêu chuẩn VietGAP và hữu cơ, 18.795ha lúa chất lượng cao, và 32 nhà lưới nhà kính ứng dụng công nghệ cao. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 57,4%, với 311.300ha tổng diện tích rừng. Các thách thức chính bao gồm: sản xuất nhỏ lẻ (400ha cam, 4,5ha rau má VietGAP), nhận thức hạn chế (39,8% người dân không biết về nông nghiệp xanh), chi phí chứng nhận cao (4 triệu/sào cho VietGAP), thiếu liên kết chuỗi giá trị, và tác động của biến đổi khí hậu (Nguyễn Thanh Lâm và cộng sự, 2022).

Đối với tỉnh Kon Tum, ngành nông-lâm-thủy sản duy trì vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế dù tỷ trọng giảm dần, từ 25,7% năm 2010 xuống 19,75% năm 2020. Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) tăng từ 2.407 tỷ đồng năm 2015 lên 3.240 tỷ đồng năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,91%/năm. Giai đoạn 2016–2020, tốc độ tăng đạt 6,4%/năm, trong đó nông nghiệp tăng 8,1%, thủy sản 8%, lâm nghiệp 4,4%. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch tích cực, tỷ trọng nông nghiệp chiếm trên 95% giá trị sản xuất, với các ngành chủ lực gồm cà phê, cao su, cây ăn quả và lúa. Lâm nghiệp và thủy sản đóng góp nhỏ nhưng ổn định, góp phần bảo vệ môi trường và đa dạng sinh kế. Đến năm 2020, khu vực nông - lâm - thủy sản chiếm khoảng 20% tổng giá trị sản phẩm toàn tỉnh, tiếp tục là nền tảng phát triển bền vững cho khu vực miền núi Tây Nguyên (Thủ tướng Chính phủ, 2023d).

3.3 Khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia

Giai đoạn 2011-2020, khu vực biên giới Tây Nguyên giáp Campuchia - gồm các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông - đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản, qua đó góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và tăng cường kết nối vùng biên. Quá trình phát triển này phản ánh sự chuyển biến rõ rệt

trong tư duy phát triển kinh tế vùng biên, từ khai thác tiềm năng tự nhiên sang hướng nâng cao giá trị gia tăng, ứng dụng khoa học - công nghệ, và đảm bảo tính bền vững trong tăng trưởng.

Tại tỉnh Gia Lai, ngành nông, lâm, thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 5,78%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Sự tăng trưởng này đến từ việc tinh chú trọng tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát triển cây trồng chủ lực có giá trị cao, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, như cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, và cây dược liệu. Ngành chăn nuôi cũng ghi nhận bước phát triển vượt bậc, với tốc độ tăng bình quân 12,41%/năm. Song song đó, lâm nghiệp được triển khai đồng bộ, chú trọng bảo vệ và phát triển rừng. Trong 5 năm, diện tích trồng rừng đạt hơn 25.000ha, gấp 6 lần so với kế hoạch, nâng tổng diện tích quản lý rừng lên 145.358ha, độ che phủ đạt 46,7% - một trong những tỷ lệ cao nhất Tây Nguyên (Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, 2021).

Đối với tỉnh Đắk Lắk, dù chịu nhiều tác động của biến động thị trường và thiên tai, ngành nông - lâm - thủy sản vẫn duy trì mức tăng trưởng ở mức 4,8 - 5,8%/năm trong giai đoạn 2017-2020. Quy mô sản xuất nông nghiệp của Đắk Lắk vẫn thuộc nhóm lớn nhất khu vực Tây Nguyên, với các cây trồng chủ lực như cà phê, hồ tiêu, sầu riêng, bơ và cao su. Tuy nhiên, năng suất và giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích vẫn còn thấp, chủ yếu do tỷ lệ chế biến sâu còn hạn chế. Chính vì vậy, tỉnh đang định hướng phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo, đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ nông sản (Thủ tướng Chính phủ, 2023b).

Tại tỉnh Đắk Nông, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng công nghiệp hóa và dịch vụ hóa. Tỷ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản giảm từ 46,2% năm 2010 xuống còn 37,48% năm 2020, trong khi khu vực công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ tăng mạnh (Thủ tướng Chính phủ, 2023c). Tỉnh cũng chú trọng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và chất lượng sản phẩm.

Ở khu vực biên giới Tây Nam Bộ thuộc bốn tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 40.548km², tiếp giáp năm tỉnh của Vương quốc Campuchia. Tuyến biên giới dài 349,175km, chiếm hơn 30% chiều dài biên giới trên bộ Việt Nam - Campuchia và khoảng 7,3% chiều dài biên giới trên bộ của cả nước; toàn vùng hiện có 6 cửa khẩu quốc tế, 4 cửa khẩu quốc gia, 12 cửa khẩu phụ cùng nhiều đường tiểu ngạch, tạo điều kiện quan trọng cho giao thương biên mậu và kết nối kinh tế (Phuong Liên, 2024). Đây đồng thời là vùng sản xuất nông - lâm - thủy sản chủ lực của Việt Nam, đóng góp đáng kể vào an ninh lương thực và xuất khẩu với các sản phẩm nổi bật như lúa gạo, tôm, cá, gỗ và lâm sản: là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam, đóng góp 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản và 70% các loại trái cây của cả nước; thủy sản chiếm 77% diện tích, 40% sản lượng và 60% xuất khẩu cả nước (Trần Quang Thắng, 2024). Mặc dù đạt nhiều thành tựu về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu, khu vực vẫn đối mặt với hàng loạt thách thức, đặc biệt là xâm nhập mặn, sụt lún đất, suy giảm trầm tích do các công trình thủy điện thượng nguồn, rủi ro về quản lý nguồn nước xuyên biên giới, cũng như tình trạng khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU).

BẢNG 1. SẢN LƯỢNG LÚA TẠI MỘT SỐ HUYỆN BIÊN GIỚI VÙNG TÂY NAM BỘ (TẤN)

	2019	2020	2021	2022
1. Đồng Tháp	547.332	521.734	494.438	481.997
Huyện Tân Hồng	388.394	358.857	347.193	336.758
Huyện Hồng Ngự	158.938	162.877	147.245	145.239
2. An Giang	78.292	76.823	79.529	72.601
Huyện An Phú	34.168	32.854	34.455	30.686
Huyện Tịnh Biên	44.124	43.969	45.074	41.915
3. Kiên Giang	420.112	461.550	491.377	470.349
Thành phố Hà Tiên	2.658	2.299	2.131	2.224
Huyện Giang Thành	417.454	459.251	489.246	468.125
4. Long An	1.693.098	1.740.307	1.794.461	1.714.115
Thị xã Kiến Tường	174.788	176.529	190.652	180.702
Huyện Tân Hưng	429.063	465.073	487.873	481.892
Huyện Vĩnh Hưng	344.225	350.025	359.537	345.723
Huyện Mộc Hóa	256.478	256.315	265.646	255.116
Huyện Thạnh Hóa	227.289	229.620	236.880	231.226
Huyện Đức Huệ	261.255	262.745	253.873	219.456

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Long An năm 2022.

BẢNG 2. DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY ĂN QUẢ TẠI CÁC HUYỆN BIÊN GIỚI TÂY NAM BỘ (HA)

	2019	2020	2021	2022
1. Đồng Tháp	461	516	632	512
Huyện Tân Hồng	233	224	326	247
Huyện Hồng Ngự	229	292	307	265
2. An Giang	3.798	3.815	4.221	4.243
Huyện An Phú	1.299	1.690	2.077	2.084
Huyện Tịnh Biên	2.499	2.125	2.144	2.159
3. Kiên Giang	235	393	416	370
Thành phố Hà Tiên	164	166	176	174
Huyện Giang Thành	71	227	240	196
4. Long An	5.513,3	5.883,7	6.288,4	6.494,5
Thị xã Kiến Tường	140,2	165,2	211,1	221,4
Huyện Tân Hưng	135,8	116,5	219,9	253,7
Huyện Vĩnh Hưng	318,1	373,0	397,2	396,9
Huyện Mộc Hóa	318,3	402,9	436,9	506,3
Huyện Thạnh Hóa	1.338,9	1.500,4	1.569,2	1.585,8
Huyện Đức Huệ	3.261,9	3.325,7	3.454,3	3.530,3

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Long An năm 2022.

Chính vì vậy, hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản tại khu vực biên giới Tây Nam Bộ thường gắn chặt với quy luật tự nhiên, đặc biệt là chế độ mưa – lũ. Năng suất cây trồng và số vụ sản xuất trong năm phụ thuộc nhiều vào điều tiết nước và biến động khí hậu, khiến sinh kế nông hộ dễ bị tổn thương trước những thay đổi bất thường của môi trường. Điều này cho thấy lợi nhuận từ nông nghiệp phụ thuộc mật thiết vào chu kỳ khí hậu và khả năng ứng phó của người dân.

4. Đánh giá chung về phát triển nông nghiệp vùng biên giới đất liền theo hướng bền vững

Phát triển nông nghiệp ở vùng biên giới đất liền của Việt Nam thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn với bảo đảm an ninh lương thực, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò nền tảng sinh kế tại các vùng biên giới đất liền, đặc biệt đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số, dù tỷ trọng trong GRDP nhiều tỉnh giảm do quá trình công nghiệp hóa và mở rộng dịch vụ.

Dựa trên thực tiễn và định hướng quy hoạch theo Quyết định 369/QĐ-TTg ngày 4/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ, tuyến biên giới phía Bắc giáp Trung Quốc tiếp tục phát triển các mô hình nông nghiệp hàng hóa gắn với đặc sản địa phương như cam, chè, mật ong, dược liệu và nông sản đạt chuẩn VietGAP. Một số địa phương như Lào Cai, Hà Giang, Quảng Ninh đã hình thành vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, qua đó kết hợp mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo tồn tri thức bản địa, cảnh quan sinh thái và văn hóa cộng đồng (Thủ tướng Chính phủ, 2024c; Quốc Trường, 2025; Hải Sơn, 2024). Trên tuyến Việt – Lào, tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng đã tạo động lực phát triển lâm nghiệp bền vững. Các tỉnh như Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị đạt độ che phủ rừng cao, mở rộng rừng gỗ lớn, cây dược liệu dưới tán và hình thành chuỗi liên kết trồng – chế biến – tiêu thụ lâm sản, góp phần ổn định sinh kế vùng cao và giảm áp lực khai thác tài nguyên (Phương Thoa, 2024; Nguyên Lý, 2024; Thiên Anh, 2025). Ở tuyến Việt – Campuchia, Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông) phát triển mạnh cây công nghiệp, cây ăn quả và mở rộng diện tích trồng rừng, nâng độ che phủ lên mức cao (Phạm Xuân Hoàng, 2024). Khu vực Tây Nam Bộ (Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang) giữ vai trò trọng yếu trong an ninh lương thực với diện tích lúa lớn, đồng thời chuyển đổi cấu trúc sinh kế theo hướng cây ăn quả, thủy sản và mô hình tích hợp như lúa – tôm, lúa – cá, thích ứng điều kiện nước lợ và biến đổi khí hậu (Đăng Linh, 2025).

Tuy nhiên, mức độ bền vững còn không đồng đều giữa các sản phẩm, giữa tuyến biên giới và giữa các nhóm địa phương. Cụ thể, giữa sản phẩm OCOP và các sản phẩm chưa được chứng nhận có sự chênh lệch đáng kể. Tại Lào Cai, đến nay toàn tỉnh có 196 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, trong đó có 10 sản phẩm 4 sao và 186 sản phẩm 3 sao. Những sản phẩm OCOP đã được phát triển theo chuỗi giá trị hàng hóa, nâng cao thu nhập cho người dân và góp phần rất tích cực vào chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững (Hoàng Linh, 2024). Tại Hà Giang, các sản phẩm đã xây dựng được thương hiệu và chỉ dẫn địa lý như chè Shan tuyết, mật ong Bạc Hà, cam Sành, hồng không hạt, gạo Già Dui, thảo quả, bò Vàng Hà Giang có giá trị kinh tế cao và đã xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Nhật Bản (Quốc Trường, 2025). Ngược lại, nhiều sản phẩm nông nghiệp khác vẫn trong tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, thiếu liên kết nên chưa ổn định về nguồn cung và chưa tạo được giá trị gia tăng (Lâm Tuấn Hưng, 2023).

Xét về tình hình chung của các tuyến biên giới, mức độ phát triển cũng có nhiều khác biệt. Tại tuyến biên giới Việt - Trung, đặc biệt là Lào Cai, đã hình thành hành lang kinh tế Côn Minh - Lào

Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh với Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai trở thành đầu mối trung tâm trung chuyển hàng hóa, trung tâm Logistics lớn (Văn phòng Tỉnh ủy Lào Cai, 2025). Trong khi đó, tại tuyến biên giới Việt - Lào, mặc dù có tiềm năng nhưng hoạt động thương mại vẫn còn hạn chế. Cụ thể, tại khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông giáp với tỉnh Mondulakiri của Campuchia, do giao thông đi lại qua các cửa khẩu chưa được đầu tư phát triển đồng bộ nên hoạt động thương mại trên biên giới còn nhiều hạn chế, chậm phát triển; hoạt động giao thương chủ yếu là hàng hóa tiêu dùng, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng cơ bản. Thị trường giữa các tỉnh biên giới hai bên còn nhỏ, mật độ dân cư vùng biên giới phân bố không tập trung, đời sống của nhân dân vùng biên giới của hai nước còn khó khăn, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp (Chấn Hưng & Khải Hoàn, 2022).

Phát triển nông vùng biên giới vẫn đối diện nhiều khó khăn mang tính cơ cấu. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún là đặc trưng của nông nghiệp Việt Nam nói chung và nông nghiệp vùng biên giới nói riêng. Quy mô đất nhỏ trong khi chi phí đầu vào tăng, giá nông sản biến động khiến lợi nhuận bấp bênh, khó tích lũy và tái đầu tư (Đào Thế Anh, 2022). Bên cạnh đó, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và rủi ro môi trường ngày càng gia tăng trong những năm vừa qua. Điều này khiến mô hình sản xuất truyền thống dễ bị tổn thương, đặc biệt với các hộ nghèo, phụ thuộc nhiều vào sản xuất một vụ hoặc một loại cây trồng. Ngoài ra, công nghiệp chế biến và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp phát triển chưa tương xứng. Ở nhiều vùng biên, nông sản vẫn chủ yếu ở dạng thô, sơ chế, giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc mạnh vào thị trường liên kề (nhất là Trung Quốc và Campuchia). Hệ thống kho lạnh, bảo quản, logistics nông sản ở khu vực cửa khẩu còn thiếu và yếu, khiến khả năng điều tiết cung - cầu, nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu còn hạn chế (Thanh Xuân, 2024).

Nhìn chung, nông nghiệp vùng biên giới đất liền hiện vừa là nền tảng an sinh - sinh kế, vừa là không gian thử nghiệm các mô hình phát triển xanh, đa sinh kế và liên kết xuyên biên giới. Tuy nhiên, để đạt được phát triển bền vững thực chất, cần vượt qua những rào cản về quy mô sản xuất nhỏ lẻ, hạ tầng còn yếu, năng lực quản trị và tổ chức chuỗi giá trị còn hạn chế, đồng thời tăng cường tích hợp các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh trong quy hoạch nông - lâm nghiệp vùng biên trong giai đoạn tới.

5. Kết luận

Phân tích chính sách và thực tiễn cho thấy phát triển nông nghiệp vùng biên giới đất liền Việt Nam đã chuyển dịch rõ rệt theo hướng gắn tăng trưởng kinh tế với mục tiêu an sinh, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh biên giới. Khung chính sách mới, nổi bật là Nghị quyết 23/NQ-CP và Nghị quyết 120/2020/QH14, đã khẳng định vai trò thiết yếu của nông nghiệp là ngành đảm bảo sinh kế và an ninh lương thực cho người dân vùng biên. Tại tuyến biên giới Việt - Trung, các mô hình nông nghiệp hàng hóa gắn với đặc sản, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch sinh thái bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế. Tuyến biên giới Việt - Lào nổi bật với kinh tế rừng, độ che phủ cao và chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trong khi đó, tuyến biên giới Việt - Campuchia thể hiện vai trò quan trọng trong sản xuất lúa và thủy sản, đồng thời đang chuyển dịch sang cây ăn quả, cây công nghiệp và mô hình sinh kế tích hợp.

Tuy nhiên, tính bền vững còn bị giới hạn bởi sản xuất nhỏ lẻ, thiếu tích tụ đất đai, hạ tầng thủy lợi - giao thông - logistics còn yếu, công nghiệp chế biến và dịch vụ hỗ trợ phát triển chậm, trong khi rủi ro khí hậu, xâm nhập mặn, suy giảm trầm tích và biến động thị trường biên mậu ngày càng lớn. Do đó, yêu cầu đặt ra cho giai đoạn tới là tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách đất đai và tài

chính, thúc đẩy tích tụ ruộng đất hợp lý, đầu tư có trọng tâm vào hạ tầng nông nghiệp - nông thôn vùng biên, phát triển chuỗi giá trị nông - lâm sản gắn với chế biến sâu và truy xuất nguồn gốc, đồng thời tăng cường hợp tác xuyên biên giới về quản lý tài nguyên và thương mại nông sản. Chỉ trên nền tảng đó, nông - lâm nghiệp vùng biên giới mới có thể trở thành trụ cột bền vững cho sinh kế, môi trường và an ninh quốc gia.

Tài liệu tham khảo

1. Chấn Hưng, Khải Hoàn (2022). Dồn nguồn lực phát triển hạ tầng thương mại khu vực biên giới Đắk Nông. *Báo điện tử Nhân Dân*. <https://nhandan.vn/don-nguon-luc-phat-trien-ha-tang-thuong-mai-khu-vuc-bien-gioi-dak-nong-post724795.html>
2. Chính phủ (2022). *Nghị quyết số 23/NQ-CP của Chính phủ: Về phát triển kinh tế khu vực biên giới đất liền*. <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2022/03/23-nq-cp.signed.pdf>
3. Đặng Linh (2025). Nông nghiệp An Giang chuyển mình - Bài 1: Hành trình từ vừa lúa đến khẳng định thương hiệu lúa gạo An Giang. *Cổng Thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam – tỉnh An Giang*. <https://dangcongsan.vn/angiang/tin-tuc-hoat-dong/nong-nghiep-an-giang-chuyen-minh-bai-1-hanh-trinh-tu-vua-lua-den-khang-dinh-thuong-hieu-lua-gao-an-giang>
4. Đào Thế Anh (2022). Nông nghiệp, nông thôn, đời sống nông dân đã thay đổi toàn diện thế nào sau 15 năm thực hiện Nghị quyết 26? *Trang thông tin điện tử tổng hợp Ban Chính sách, chiến lược Trung ương*. <http://kinhtetrunguoc.vn/kinh-te/kinh-te-nganh/nong-nghiep-nong-thon-doi-song-nong-dan-da-thay-doi-toan-die.html>
5. Hải Sơn (2024). Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa tỉnh Quảng Ninh trong phát triển kinh tế - xã hội. *Tạp chí Cộng sản*. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/960202/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-cac-di-san-van-hoa-tinh-quang-ninh-trong-phat-trien-kinh-te---xa-hoi.aspx>
6. Hoàng Linh (2024). Đưa nông sản Lào Cai nâng tầm và vươn xa. *Báo Biên phòng*. <https://www.bienphong.com.vn/dua-nong-san-lao-cai-nang-tam-va-vuon-xa-post471836.html>
7. Lâm Tuấn Hưng (2023). Phát triển bền vững thị trường vùng trung du miền núi phía Bắc - thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Nghiên cứu công nghiệp và thương mại*. <https://vioit.vn/phat-trien-ben-vung-thi-truong-vung-trung-du-mien-nui-phia-bac-thuc-trang-va-giai-phap.html>
8. Lê Văn Hương (2023). Hiện trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2018–2020. *Tạp chí Nghiên cứu Địa lý Nhân văn*, (1-2023).
9. Nguyên Lý (2024). Quảng Trị phát triển vùng nguyên liệu gỗ bền vững. *Báo Tin tức và Dân tộc - TTXVN*. <https://dantocmiennui.baotintuc.vn/quang-tri-phat-trien-vung-nguyen-lieu-go-ben-vung-post352118.html>
10. Nguyễn Đình Liêm (2019). *Phát triển bền vững khu vực biên giới Vân Nam (Trung Quốc) - Lào Cai (Việt Nam) trong bối cảnh mới*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
11. Nguyễn Thanh Lâm, Cao, Trường Sơn, Bùi Văn Đoàn & Nguyễn Ngọc Tuấn (2022). Thực trạng và thách thức trong phát triển nông nghiệp theo định hướng xanh tại tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*. Số 17 (2022). DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6598>
12. Niên giám thống kê tỉnh Lào Cai (2023).
13. Phạm Xuân Hoàng (2024). Khai thác, phát huy giá trị yếu tố rừng và biển trong đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa vùng Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/883602/view_content#
14. Phương Liên (2024). Tuyên biên giới Tây Nam Bộ: Nâng cao hiệu quả của lực lượng công an cấp xã. *Báo Điện tử Chính phủ*. <https://baochinhphu.vn/tuyen-bien-gioi-tay-nam-bo-nang-cao-hieu-qua-cua-luc-luong-cong-an-cap-xa-102241017075908005.htm>

15. Phương Thoa (2024). Quảng Bình trồng rừng gỗ lớn, nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp. *Tạp chí điện tử Thiên nhiên và môi trường*. <https://thiennhienmoitruong.vn/quang-binh-trong-rung-go-lon-nang-cao-gia-tri-san-xuat-lam-nghiep.html>
16. Quốc Trường (2025). Hà Giang: Khẳng định vị thế sản phẩm nông nghiệp. *Tạp chí điện tử Thiên nhiên và môi trường*. <https://thiennhienmoitruong.vn/ha-giang-khang-dinh-vi-the-san-pham-nong-nghiep.html>
17. Thanh Xuân (2024). Gỡ "điểm nghẽn" kho lạnh để nâng giá trị nông sản Việt. *Tạp chí điện tử Kinh tế nông thôn*. <https://kinhtenongthon.vn/Go-diem-nghen-kho-lanh-de-nang-gia-tri-nong-san-Viet-post64466.html>
18. Thiên Anh (2025). Thanh Hóa phát triển rừng gỗ lớn gắn với Chứng chỉ FSC bền vững và chế biến sâu. *VnEconomy*. <https://vneconomy.vn/thanh-hoa-phat-trien-rung-go-lon-gan-voi-chung-chi-fsc-ben-vung-va-che-bien-sau>
19. Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*. Quyết định số 1363/QĐ-TTg, ngày 08/11/2022. <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2022/11/1363.signed.pdf>
20. Thủ tướng Chính phủ (2023a). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 1486/QĐ-TTg). <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2023/11/1486-ttg.signed.pdf>
21. Thủ tướng Chính phủ (2023b). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 1747/QĐ-TTg). <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/1747-ttg.signed.pdf>
22. Thủ tướng Chính phủ (2023c). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 1757/QĐ-TTg). <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/1757-ttg.signed.pdf>
23. Thủ tướng Chính phủ (2023d). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 1756/QĐ-TTg). <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/1756-ttg.signed.pdf>
24. Thủ tướng Chính phủ (2023e). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 1585/QĐ-TTg). <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2023/12/1585-ttg.signed.pdf>
25. Thủ tướng Chính phủ (2023f). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 80/QĐ-TTg). <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2023/02/80-ttg.signed.pdf>
26. Thủ tướng Chính phủ (2023g). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 1745/QĐ-TTg). <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/1745-ttg.signed.pdf>
27. Thủ tướng Chính phủ (2024a). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 109/QĐ-TTg). <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/01/109-ttg.signed.pdf>
28. Thủ tướng Chính phủ (2024b). *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 236/QĐ-TTg). <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2024/3/236-ttg.signed.pdf>
29. Thủ tướng Chính phủ (2024c). *Quyết định Ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 718/QĐ-TTg). <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xay-dung-Do-thi/Quyết-dinh-718-QĐ-TTg-2024-Ke-hoach-Quy-hoach-tinh-Lao-Cai-thoi-ky-2021-2030-tam-nhin-2050-618985.aspx>

30. Thủ tướng Chính phủ (2024d). *Quyết định phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Số 369/QĐ-TTg). <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210177>
31. Trần Quang Thắng (2024). Đồng bằng sông Cửu Long "thuận thiên" để phát triển bền vững. *Báo Thanh niên điện tử*. <https://thanhnien.vn/dong-bang-song-cuu-long-thuan-thien-de-phat-trien-ben-vung-185240424001034326.htm>
32. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (2021). *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2021–2025* (Số 933/KH-UBND). <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Ke-hoach-933-KH-UBND-2021-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-dam-bao-an-ninh-quoc-phong-5-nam-Gia-Lai-552124.aspx>
33. Văn phòng Tỉnh uỷ Lào Cai (2025). Phát huy tiềm năng, khơi dậy khát vọng phát triển - tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai giai đoạn mới. *Cổng Thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam – tỉnh Lào Cai*. <https://dangcongsan.vn/laocai/tin-tuc-hoat-dong/phat-huy-tiem-nang-khoi-day-khat-vong-phat-trien-tao-dot-pha-trong-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-tinh-lao-cai-giai-doan-moi.html>